

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 302/BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 20 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Quảng Trị năm 2023

(Kèm theo Tờ trình số 227/TTr-UBND ngày 20/11/2024 của UBND tỉnh)

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023; số 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh; số 3156/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023, cụ thể như sau:

Năm 2023, nhiệm vụ thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Quảng Trị được Chính phủ, Bộ Tài chính và Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị giao gồm:

- Về thu, Bộ Tài chính giao: 3.977.000 triệu đồng (trong đó: Thu nội địa 3.327.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 650.000 triệu đồng). Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 4.050.000 triệu đồng (trong đó: Thu nội địa 3.400.000 triệu đồng; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 650.000 triệu đồng).

- Về chi, Bộ Tài chính giao tổng chi ngân sách địa phương: 9.351.199 triệu đồng; Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 9.520.199 triệu đồng.

A. KẾT QUẢ THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

I. VỀ THU NGÂN SÁCH

1. Về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn¹

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 8.982.884,00 triệu đồng, đạt 217% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh, bao gồm:

1.1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước: 3.832.674,89 triệu đồng, đạt 95% dự toán địa phương. Trong đó:

Nếu loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu huy động đóng góp, thu hồi các khoản chi năm trước và khoản ghi thu ghi chi tiền thuê đất dự án Khu công nghiệp Quảng Trị, thu ngân sách địa phương hưởng là 2.161.603,83 triệu đồng/DT 2.299.000 triệu đồng, đạt 94% dự toán, hụt thu 137.396,17 triệu đồng (ngân sách tỉnh hụt thu 11.986,48 triệu đồng, ngân sách huyện, xã hụt thu 125.409,69 triệu đồng).

¹ Thuyết minh biểu 50 – NĐ 31

a) Thu nội địa: 2.788.232,16 triệu đồng, đạt 82% dự toán HĐND tỉnh giao, tương ứng số hụt thu là: 611.767,84 triệu đồng. Trong đó, thu ngân sách địa phương hưởng: 2.580.465,12 triệu đồng, đạt 82% dự toán địa phương, tương ứng số hụt thu là: 558.534,88 triệu đồng (Ngân sách tỉnh hụt thu 308.203,72 triệu đồng, ngân sách huyện và xã hụt thu 250.331,16 triệu đồng).

Các khoản thu đạt và vượt dự toán gồm:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương: 50.044,55 triệu đồng, đạt 111% dự toán, tương ứng số tăng thu là 5.044,55 triệu đồng.
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 1.131.070,45 triệu đồng, đạt 108% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 83.070,45 triệu đồng.
- Thu phí, lệ phí: 114.465,29 triệu đồng, đạt 143% dự toán, tương ứng số tăng thu: 34.465,29 triệu đồng.
- Thu các khoản về đất bao gồm:
 - + Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 1.165,4 triệu đồng.
 - + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 12.896,63 triệu đồng, đạt 215% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 6.896,63 triệu đồng.
 - + Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: 111.950,88 triệu đồng, đạt 339% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 78.950,88 triệu đồng.
 - + Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước: 5.261,88 triệu đồng.
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển: 24.484 triệu đồng, đạt 136% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 6.484 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách: 207.961,52 triệu đồng, đạt 189% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 97.961,52 triệu đồng, trong đó:
 - + Ngân sách Trung ương: 103.279,75 triệu đồng
 - + Ngân sách địa phương hưởng là: 104.681,77 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 54.828,98 triệu đồng, đạt 137% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 14.828,98 triệu đồng.
- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác (thu tại xã): 10.524,9 triệu đồng, đạt 175% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 4.524,9 triệu đồng.
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 11.721,24 triệu đồng, đạt 147% dự toán, tương ứng số tăng thu là: 3.721,24 triệu đồng.

Tổng các khoản thu vượt là 342.375,72 triệu đồng.

Các khoản thu không đạt dự toán gồm:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương: 195.175,07 triệu đồng, đạt 81% dự toán địa phương, tương ứng số hụt thu là 44.824,93 triệu đồng.
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài: 44.025,24 triệu đồng, đạt 80% dự toán, tương ứng số hụt thu: 10.974,76 triệu đồng.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: 136.513,94 triệu đồng, đạt 63% dự toán, tương ứng số hụt thu là: 78.486,06 triệu đồng.

- Lệ phí trước bạ: 157.674,23 triệu đồng, đạt 64% dự toán, tương ứng số hụt thu là: 88.325,77 triệu đồng.

- Thu thuế bảo vệ môi trường: 191.751,34 triệu đồng, đạt 43% dự toán, tương ứng số hụt thu là 258.248,66 triệu đồng.

- Thu tiền sử dụng đất: 326.716,62 triệu đồng, đạt 41% dự toán, tương ứng số hụt thu là: 473.283,38 triệu đồng.

Tổng các khoản thu hụt 954.143,56 triệu đồng

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 1.030.604,54 triệu đồng, đạt 159% so dự toán tỉnh giao.

c) Thu từ huy động, đóng góp: 13.838,2 triệu đồng, phát sinh ngoài dự toán.

1.2. Thu kết dư năm trước: 355.976,85 triệu đồng.

1.3. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 4.794.232,26 triệu đồng.

2. Về thu ngân sách địa phương được hưởng²

Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng là 14.427.653,20 triệu đồng, bao gồm:

+ Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 2.594.303,31 triệu đồng.

+ Thu kết dư năm trước: 355.976,85 triệu đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 6.643.146,23 triệu đồng.

+ Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 4.794.232,26 triệu đồng.

+ Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 39.994,55 triệu đồng.

(Tổng thu ngân sách địa phương báo cáo Bộ Tài chính 20.594.178,75 triệu đồng, bao gồm khoản thu chuyển giao ngân sách cấp dưới: 4.590.623,43 triệu đồng, thu vay 66.894,73 triệu đồng, thu ngân sách trung ương 1.509.007,39 triệu đồng³).

3. Thu vay NSNN: Tổng thu vay ngân sách trung ương cho tỉnh: 66.894,73 triệu đồng.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi ngân sách địa phương: 14.378.594,29 triệu đồng, tăng 51% so với dự toán HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Chi cân đối ngân sách là 7.680.262,70 triệu đồng, đạt 108% so dự toán HĐND tỉnh giao, gồm các khoản chi:

² Thuyết minh biểu 48- NĐ31

³ Thu ngân sách trung ương tại thời điểm này: 1.540.224,39 triệu đồng, tăng so với thời điểm báo cáo Bộ Tài chính: 31.217 triệu đồng (khoản nộp trả ngân sách trung ương kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai các năm 2019, 2021 và 2022 theo Quyết định số 2403/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh).

a) Chi đầu tư phát triển: 1.690.050,66 triệu đồng, đạt 121% so dự toán, chiếm 22% trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

b) Chi thường xuyên: 5.984.583,90 triệu đồng, đạt 110% dự toán.

c) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 4.628,14 triệu đồng, đạt 89% dự toán.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán.

2. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các Chương trình mục tiêu: 2.351.561,22 triệu đồng, đạt 105% dự toán.

a) Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia (gồm kinh phí năm trước chuyển sang và nguồn ngân sách trung ương giao bổ sung dự toán trong năm): 778.993,67 triệu đồng.

b) Chi Chương trình mục tiêu nhiệm vụ:

- Vốn trong nước: 1.276.710,38 triệu đồng, đạt 117% dự toán.

- Vốn nước ngoài: 295.857,17 triệu đồng, đạt 72% dự toán, vốn đầu tư từ nguồn vay nước ngoài thực hiện theo cơ chế ghi thu ghi chi, phụ thuộc vào tiến độ giải ngân của dự án và nhà tài trợ.

3. Chi chuyển nguồn 4.005.003,59 triệu đồng, bao gồm chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh: 2.796.360,28 triệu đồng, ngân sách cấp huyện, cấp xã: 1.208.643,31 triệu đồng. Nguyên nhân là do một số nhiệm vụ Trung ương bổ sung vào cuối năm, tăng thu tiền đất, kinh phí XDCB thực hiện theo Luật Đầu tư công và một số nhiệm vụ được phép chuyển nguồn theo quy định.

4. Các khoản chi nộp trả ngân sách cấp trên 341.766,78 triệu đồng, trong đó: Ngân sách cấp tỉnh nộp trả ngân sách trung ương: 301.772,23⁴ triệu đồng; ngân sách cấp huyện nộp trả ngân sách tỉnh: 34.509,77 triệu đồng; ngân sách cấp xã nộp trả ngân sách cấp huyện: 5.484,78 triệu đồng

B. CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

1. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng :	14.427.653,20 triệu đồng
2. Tổng chi ngân sách địa phương :	14.378.594,29 triệu đồng
3. Chênh lệch thu chi ngân sách năm 2023:	49.058,91 triệu đồng
Không bao gồm thu vay và chi trả nợ gốc, trong đó:	
- Chênh lệch thu chi ngân sách cấp tỉnh :	29.059,70 triệu đồng
+ Các khoản theo dõi để nộp trả ngân sách trung ương:	20.740,22 triệu đồng
+ Kết dư ngân sách cấp tỉnh:	8.319,48 triệu đồng
+ 50% bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	4.159,74 triệu đồng

⁴ Bao gồm: Nộp trả NSTW theo kiến nghị của KTNN: 241.800 trđ; Nộp trả NSTW theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại văn bản số 4789/BTC-ĐT ngày 12/5/2023: 1.178,272 trđ; Kinh phí NSTW bổ sung từ các khoản vốn dự phòng năm 2022 tại văn bản số 2909/BTC-KBNN ngày 22/3/2024, số tiền: 27.568 trđ; nộp trả NSTW kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai các năm 2019, 2021, 2022 theo các Công văn: số 8091/BTC-NSNN ngày 01/8/2024 về việc kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2022; số 8304/BTC-NSNN ngày 07/8/2024 về việc kinh phí khắc phục hậu quả thiên tai năm 2018, 2019, 2021 của Bộ Tài chính, số tiền: 31.217trđ

+50% chuyển vào thu ngân sách năm sau :	4.159,74 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp huyện:	13.114,99 triệu đồng
- Kết dư ngân sách cấp xã:	6.884,22 triệu đồng

C. TỔNG MỨC VAY, CHI TRẢ NỢ GỐC, DƯ NỢ CUỐI NĂM CỦA NSDP:

1. Tổng mức dư nợ đầu năm 2023:	133.647,99 triệu đồng
2. Thu vay ngân sách tỉnh trong năm 2023:	66.894,73 triệu đồng
3. Chi trả nợ gốc trong năm 2023:	13.907,30 triệu đồng

(Trả nợ gốc vay của các dự án vay lại vốn vay nước ngoài từ nguồn vay của Chính phủ về cho địa phương vay lại)

4. Vay bù đắp bội chi NSDP (4)=(2)-(3):	52.987,43 triệu đồng
5. Tổng mức dư nợ cuối năm 2023 (5)=(1)+(2)-(3):	186.635,42 triệu đồng

Việc điều hành và quản lý ngân sách năm 2023, UBND tỉnh đã bám sát khả năng thu, thực hiện chi theo dự toán được giao, tuân thủ quy trình, thủ tục và các quy định của Luật Ngân sách nhà nước./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng


QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: **302** /BC-UBND ngày **20** tháng **11** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.447.499,00	14.427.653,20	4.980.154,20	153%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.139.000,00	2.594.303,31	-544.696,69	83%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.351.500,00	1.002.410,47	-349.089,53	74%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.787.500,00	1.591.892,84	-195.607,16	89%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.212.499,00	6.643.146,23	430.647,23	107%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551,00	3.966.551,00	0,00	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.245.948,00	2.676.595,23	430.647,23	119%
III	Thu kết dư		355.976,85	355.976,85	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.000,00	4.794.232,26	4.698.232,26	4994%
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		39.994,55	39.994,55	
B	TỔNG CHI NSDP	9.520.199,00	14.378.594,29	4.858.395,29	151%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.105.288,00	7.680.262,70	574.974,70	108%
1	Chi đầu tư phát triển	1.394.012,00	1.690.050,66	296.038,66	121%
2	Chi thường xuyên	5.443.502,00	5.984.583,90	541.081,90	110%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.176,00	4.628,14	-547,86	89%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	0,00	100%
5	Dự phòng ngân sách	163.111,00		-163.111,00	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	98.487,00		-98.487,00	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.245.948,00	2.351.561,22	105.613,22	105%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	749.151,00	778.993,67	29.842,67	104%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
2	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	1.392.616,00	1.474.522,94	81.906,94	106%
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	104.181,00	98.044,61		94%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0,00	4.005.003,59	4.005.003,59	
IV	Chi từ nguồn BS có mục tiêu NS tỉnh cho NS huyện	168.963,00		-168.963,00	
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		341.766,78	341.766,78	
C	BỘI CHI NSĐP/KẾT DƯ NSĐP	72.700,00	49.058,91	-23.641,09	67%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	13.400,00	13.907,30	507,30	104%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.400,00	13.907,30	507,30	104%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		0,00	0,00	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP	86.100,00	66.894,73	-19.205,27	78%
I	Vay để bù đắp bội chi	72.700,00	52.987,43	-19.712,57	73%
II	Vay để trả nợ gốc	13.400,00	13.907,30	507,30	104%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP	0,00	186.635,42	186.635,42	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 302/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	8.178.069	11.422.647,57	140%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.869.570	1.570.310,27	84%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.212.499	6.643.146,23	107%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551,00	100%
-	Bổ sung thực hiện CCTL			
-	Bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.676.595,23	119%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		246.854,47	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.000	2.927.826,83	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		34.509,77	
II	Chi ngân sách	8.250.769	11.393.587,86	138%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.471.720	4.705.824,33	86%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.779.049	3.891.403,25	140%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.610.086	2.610.086,00	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	168.963	1.281.317,25	758%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.796.360,28	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh		0,00	
IV	Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP	72.700	29.059,70	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	4.048.479	6.896.408,88	170%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.269.430	1.023.993,04	81%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.779.049	3.891.403,25	140%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.610.086	2.610.086,00	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	168.963	1.281.317,25	758%
3	Nguồn tự đảm bảo CCTL năm trước chuyển sang			
4	Thu kết dư		109.122,38	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.866.405,42	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		5.484,79	
II	Chi ngân sách	4.048.479	6.876.409,67	170%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.048.479	4.968.546,20	123%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		699.220,16	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		520.855,59	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		178.364,57	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.208.643,31	
III	Kết dư	0	19.999,21	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 302/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	4.146.000	3.235.000	8.982.884,00	7.744.512,42	217%	239%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.050.000	3.139.000	3.832.674,89	2.594.303,31	95%	83%
I	Thu nội địa	3.400.000	3.139.000	2.788.232,16	2.580.465,12	82%	82%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	240.000	240.000	195.175,07	195.175,07	81%	81%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	190.000	190.000	160.072,37	160.072,37	84%	84%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	11.512,02	11.512,02	46%	46%
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
1.4	Thuế tài nguyên	25.000	25.000	23.590,69	23.590,688	94%	94%
1.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0				
1.6	Thu khác		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	45.000	45.000	50.044,55	50.044,55	111%	111%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	25.847,98	25.847,98	86%	86%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.500	14.500	21.070,68	21.070,68	145%	145%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	2.062,52	2.062,52	2063%	2063%
2.4	Thuế tài nguyên	400	400	1.063,37	1.063,37	266%	266%
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	55.000	55.000	44.025,24	44.025,24	80%	80%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	24.900	24.900	8.256,97	8.256,97	33%	33%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	30.000	35.726,74	35.726,74	119%	119%
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước						
3.4	Thuế tài nguyên	100	100	41,53	41,53	42%	42%
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0				
3.6	Thu khác		0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	1.048.000	1.048.000	1.131.070,45	1.131.070,45	108%	108%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	816.000	816.000	844.256,63	844.256,63	103%	103%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	108.515,84	108.515,84	181%	181%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	112.000	112.000	123.006,29	123.006,29	110%	110%
4.4	Thuế tài nguyên	60.000	60.000	55.291,69	55.291,69	92%	92%
4.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
4.6	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	215.000	215.000	136.513,94	136.513,94	63%	63%
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	270.000	191.751,34	115.050,87	43%	43%
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>	270.000	270.000	115.050,87		43%	
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	180.000		76.700,48		43%	
7	Lệ phí trước bạ	246.000	246.000	157.674,23	157.674,23	64%	64%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	58.000	114.465,29	95.078,35	143%	164%
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	22.000		19.386,94		88%	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>	37.110	37.110	74.532,05	74.532,05	201%	201%
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	20.890	20.890	15.747,01	15.747,01	75%	75%
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			4.799,29	4.799,29		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	1.165,40	1.165,40		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	12.896,63	12.896,63	215%	215%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	33.000	33.000	111.950,88	111.950,88	339%	339%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	326.716,62	326.716,62	41%	41%
	Trong đó, Thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (hạch toán TM 1407)						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0	5.261,88	5.261,88		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	54.828,98	54.828,98	137%	137%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000	11.000	24.484,00	16.084,13	136%	146%
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	10.000,00	3.000	11.998,26	3.598,39	120%	120%
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	8.000,00	8.000	12.485,74	12.485,74	156%	156%
16	Thu khác ngân sách	110.000	58.000	207.961,52	104.681,77	189%	180%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	52.000		103.279,75		199%	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)			38.247,21	9.093,90		
	Thu phạt ATGT			60.832,46	3.604,33		
	Thu tịch thu			16.631,55	3.193,93		
	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ						
	Thu bán, cho thuê tài sản			37.287,26	37.106,86		
	Thu thanh lý nhà lâm việc						
	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			16.927,31	14.304,70		
	Thu khác còn lại (không kê thu khác tại xã)			38.035,73	37.378,06		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	10.524,90	10.524,90	175%	175%
18	Thu hồi vốn, thu cô tức	8.000	8.000	11.721,24	11.721,24	147%	147%
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	650.000	0	1.030.604,54		159%	
1	Thuế xuất khẩu	92.000		86.678,00		94%	
2	Thuế nhập khẩu	7.000		54.633,56		780%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			102,95			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	9.000		67.271,24			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	540.000		812.567,64		150%	
6	Phí và lệ phí khác hải quan	2.000					
7	Thu khác		0	9.351,15			
IV	Thu viện trợ		0				
V	Thu từ huy động, đóng góp		0	13.838,20	13.838,20		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		0				
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		0	355.976,85	355.976,85		
D	THU CHUYÊN NGUYÊN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN	96.000	96.000	4.794.232,26	4.794.232,26		

Handwritten text, possibly a signature or date, located in the upper right corner of the page.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số **302** /BC-UBND ngày **20** tháng **11** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.520.199,00	14.378.594,29	151%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.105.288,00	7.680.262,70	108%
I	Chi đầu tư phát triển	1.394.012,00	1.690.050,66	121%
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.175.312,00	1.460.707,51	124%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	416.312,00	650.560,27	156%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	719.000,00	763.124,60	106%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000,00	47.022,64	118%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72.700,00	63.394,73	87%
3	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước		39.153,35	
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000,00	78.909,07	113%
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	0,00	0%
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000,00	0,00	0%
7	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	49.000,00	29.376,00	60%
	<i>Trong đó:</i>			
	- <i>Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh</i>	<i>40.000,00</i>	<i>19.376,00</i>	
	- <i>Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh</i>	<i>9.000,00</i>	<i>10.000,00</i>	
7	Chi đầu tư khác	20.000,00	18.510,00	93%
II	Chi thường xuyên	5.443.502,00	5.984.583,90	110%
	<i>Trong đó:</i>			
	- <i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>2.516.176,00</i>	<i>2.582.306,97</i>	<i>103%</i>

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	- Chi khoa học và công nghệ	21.883,00	20.753,31	95%
	- Chi sự nghiệp môi trường	75.425,00	107.737,91	143%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.176,00	4.628,14	89%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	163.111,00	0,00	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	98.487,00	0,00	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.245.948,00	2.351.561,22	105%
I	Bổ sung vốn thực hiện 03 chương trình MTQG	749.151,00	778.993,67	104%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	228.492,00	257.636,443	113%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	123.693,00	177.066,015	143%
3	CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS và MN	396.966,00	344.291,208	87%
II	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)	1.392.616,00	1.474.522,94	106%
1	Vốn ngoài nước	409.916,00	295.857,17	72%
2	Vốn trong nước	982.700,00	1.178.665,77	120%
III	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	104.181,00	98.044,61	94%
1	Vốn ngoài nước (2)	0,00	0,00	
2	Vốn trong nước	104.181,00	98.044,61	94%
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN	168.963,00	0,00	0%
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.005.003,59	
E	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		341.766,78	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 502 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/I
	TỔNG CHI NSDP	8.250.769,00	11.393.587,86	346.458,58	138%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.779.049,00	3.891.403,26	1.112.354,26	140%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.471.720,00	4.705.824,32	-765.895,68	86%
I	Chi đầu tư phát triển	933.329,00	734.179,46	-199.149,54	79%
1	Chi đầu tư các dự án	714.629,00	599.609,73	-115.019,27	84%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72.700,00	63.394,73	-9.305,27	87%
3	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư tự nguyện ứng trước	0,00	39.153,35	39.153,35	
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000,00	0,00	-70.000,00	0%
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	0,00	-4.000,00	0%
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000,00	0,00	-3.000,00	0%
7	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	49.000,00	29.376,00	-19.624,00	60%
	<i>Trong đó:</i>				
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000,00	19.376,00		
	- Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	9.000,00	10.000,00		
8	Chi đầu tư khác	20.000,00	2.645,65	-17.354,35	13%
II	Chi thường xuyên	2.102.257,00	2.019.613,21	-82.643,79	96%
1	Chi các hoạt động kinh tế	292.131,00	266.043,66	-26.087,34	91%
2	Chi bảo vệ môi trường	19.665,00	34.218,66	14.553,66	174%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	574.777,00	447.418,58	-127.358,42	78%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	520.730,00	585.639,78	64.909,78	112%
5	Chi khoa học và công nghệ	21.883,00	20.753,31	-1.129,69	95%
6	Chi văn hóa thông tin	80.432,00	66.537,95	-13.894,05	83%
7	Chi phát thanh, truyền hình	26.118,00	28.189,59	2.071,59	108%
8	Chi thể dục thể thao	3.120,00	3.664,32	544,32	117%
9	Chi bảo đảm xã hội	60.320,00	35.760,63	-24.559,37	59%
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	344.928,00	376.876,97	31.948,97	109%
11	Chi quốc phòng	92.179,00	99.811,72	7.632,72	108%
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.674,00	18.627,04	-2.046,96	90%
13	Chi thường xuyên khác	45.300,00	36.072,01	-9.227,99	80%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.176,00	4.628,14	-547,86	89%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00	0,00	100%
V	Dự phòng ngân sách	85.523,00	0,00	-85.523,00	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	98.487,00	0,00	-98.487,00	0%
VII	Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	2.245.948,00	1.644.631,28	-601.316,72	73%
1	Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG	749.151,00	73.004,93	73.004,93	
2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	1.496.797,00	1.571.626,35	74.829,35	105%
VIII	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		301.772,23	301.772,23	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.796.360,28	2.796.360,28	



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 302 /BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3	I=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	9.520.199,00	5.471.720,00	4.048.479,00	14.378.594,29	7.502.184,61	6.876.409,68	151%	137%	170%
A	CHI CẦN ĐỐI NSDP	7.105.288,00	3.225.772,00	3.879.516,00	7.680.262,70	2.759.420,82	4.920.841,88	108%	86%	127%
I	Chi đầu tư phát triển	1.394.012,00	933.329,00	460.683,00	1.690.050,66	734.179,46	955.871,20	121%	79%	207%
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.175.312,00	714.629,00	460.683,00	1.460.707,51	599.609,73	861.097,78	124%	84%	187%
	Trong đó: Chia theo tỉnh vực	0,00			0,00					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0,00	0,00	0,00	266.269,44	132.775,78	133.493,66			
-	Chi khoa học và công nghệ	0,00	0,00	0,00	3.009,80	3.009,80				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0,00			0,00					
-	Chi XD/CB tập trung phân bổ	416.312,00	326.129,00	90.183,00	650.560,27	375.345,99	275.214,28	156%	115%	305%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	719.000,00	348.500,00	370.500,00	763.124,60	192.433,18	570.691,41	106%	55%	154%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000,00	40.000,00	0,00	47.022,64	31.830,55	15.192,09	118%	80%	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72.700,00	72.700,00	0,00	63.394,73	63.394,73		87%	87%	
3	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng nhà đầu tư từ nguyện ứng trước	0,00			39.153,35	39.153,35				
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000,00	70.000,00	0,00	78.909,07	0,00	78.909,07	113%	0%	
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000,00	4.000,00	0,00	0,00	0,00		0%	0%	
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000,00	3.000,00	0,00	0,00	0,00		0%	0%	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; cấp vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	49.000,00	49.000,00		29.376,00	29.376,00		60%	60%	
	Trong đó:									
-	Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000,00	40.000,00		19.376,00	19.376,00				
-	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	9.000,00	9.000,00		10.000,00	10.000,00				
8	Chi đầu tư khác	20.000,00	20.000,00		13.510,00	2.645,65	15.864,35	93%	13%	
II	Chi thường xuyên	5.443.502,00	2.102.257,00	3.341.245,00	5.984.583,90	2.019.613,22	3.964.970,68	110%	96%	119%
	Trong đó:	0,00								
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.516.176,00	574.777,00	1.941.399,00	2.582.306,97	447.418,58	2.134.888,39	103%	78%	110%
-	Chi khoa học và công nghệ	21.883,00	21.883,00	0,00	20.753,31	20.753,31		95%	95%	
-	Chi sự nghiệp môi trường	75.425,00	19.665,00	55.760,00	107.737,91	34.218,66	73.519,25	143%	174%	132%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.176,00	5.176,00		4.628,14	4.628,14		89%	89%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000,00	1.000,00		1.000,00	1.000,00		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	163.111,00	85.523,00	77.588,00	0,00			0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	98.487,00	98.487,00		0,00			0%	0%	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.245.948,00	2.245.948,00	0,00	2.351.561,22	1.644.631,28	706.929,94	105%	73%	
I	Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG	749.151,00	749.151,00	0,00	778.993,67	73.004,93	705.988,74	104%	10%	
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	228.492,00	228.492,00	0,00	257.636,44	22.274,63	235.361,82	113%	10%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chi đầu tư phát triển	79.518,00	79.518,00		173.354,45	2.715,11	170.639,34	218%	3%	
-	Chi sự nghiệp	148.974,00	148.974,00		84.282,00	19.559,52	64.722,48	57%	13%	
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	123.693,00	123.693,00	0,00	177.066,02	10.567,43	166.498,59	143%	9%	
-	Chi đầu tư phát triển	95.860,00	95.860,00		155.685,92	993,35	154.692,57	162%	1%	
-	Chi sự nghiệp	27.833,00	27.833,00		21.380,10	9.574,08	11.806,02	77%	34%	
2	CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS và MN	396.966,00	396.966,00	0,00	344.291,21	40.162,87	304.128,33	87%	10%	
-	Chi đầu tư phát triển	192.739,00	192.739,00		253.586,09	0,00	253.586,09	132%	0%	
-	Chi sự nghiệp	204.227,00	204.227,00		90.705,12	40.162,87	50.542,24	44%	20%	
II	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTP)	1.392.616,00	1.392.616,00	0,00	1.474.522,94	1.474.522,94	0,00	106%	106%	
1	Vốn ngoài nước	409.916,00	409.916,00		295.857,17	295.857,17		72%	72%	
2	Vốn trong nước	982.700,00	982.700,00		1.178.665,77	1.178.665,77	0,00	120%	120%	
III	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ	104.181,00	104.181,00	0,00	98.044,61	97.103,41	941,20	94%	93%	
1	Vốn ngoài nước (2)	0,00	0,00		0,00	0,00				
2	Vốn trong nước	104.181,00	104.181,00	0,00	98.044,61	97.103,41	941,20	94%	93%	
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	437,00	437,00		437,00	437,00		100%	100%	
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160,00	160,00		160,00	160,00		100%	100%	
	Vốn dự bị đồng viên	13.500,00	13.500,00		13.397,39	13.397,39		99%	99%	
	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500,00	1.500,00		0,00	0,00		0%	0%	
	Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm lý	15.200,00	15.200,00		12.448,43	12.448,43		82%	82%	
	Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	7.684,00	7.684,00		5.454,45	5.454,45		71%	71%	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	56.355,00	56.355,00		56.355,00	56.355,00		100%	100%	
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	9.345,00	9.345,00		9.792,35	8.351,15	941,20	105%	95%	
C	CHI TỬ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỬ NS TÍNH CHO NS HUYỆN	168.963,00	0,00	168.963,00	0,00					
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				4.005.003,59	2.796.360,28	1.208.643,31			
E	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				341.766,78	301.772,23	39.994,55			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHU TUNG CỤ QUAN, TỐ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
 (Kèm theo báo cáo số 302/BC-UBND ngày 20 tháng 1 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ chính quyền địa phương và chi trợ cấp	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ chính quyền địa phương và chi trợ cấp	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung chi ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi bổ sung cơ chế đặc thù cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi lương						
	TỔNG SỐ	5.471.720,00	933.329,00	2.102.257,00	5.176,00	1.000,00	184.010,00	2.245.548,00	11.393.587,86	794.179,46	2.019.613,22	4.628,14	1.000,00	73.084,93	5.708,46	09.290,47	1.571.626,35	2.796.360,26	301.772,23	3.891.403,26	208%	79%	96%		
1	Sở Ngoại vụ																								
	Cải tạo, nâng cấp Tru sở làm việc Sở Ngoại vụ (602093)																								
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																								
	Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Quảng Trị (736224)																								
	Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị (654883)																								
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đông, thị xã Quảng Trị (7746454)																								
	Dự án Hiện đại hóa ngành làm nghiệp và tăng cường tình đồng chí vùng ven biển tỉnh Quảng Trị (7750871)																								
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị (794319)																								
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư																								
	Phát triển các đô thị đặc biệt, tăng ưu đãi vùng sông Nê Kông (GMS) (7411898)																								
	Hệ thống cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (7663996)																								
	Dự án phát triển các đô thị đặc biệt vùng sông Mê Kông (7664429)																								
	Dự án lập quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, bản cập nhật năm 2024 (7890322)																								
4	Sở Khoa học và Công nghệ																								
	Đầu tư thiết bị đo lường thử nghiệm và công nghệ sinh học (giai đoạn IX) (21428)																								
	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và công nghệ sinh học (giai đoạn 2) (24023626)																								
5	Sở Xây dựng																								
	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Lúa, huyện Hướng Hóa giai đoạn năm 2023, định hướng đến năm 2040 (7886844)																								
	Quy hoạch chung xây dựng đô thị La Yang, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị đến năm 2035, định hướng đến năm 2040 (7888445)																								
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 hạ tầng đường (Khuông Vương Kéo dài, xã Triệu An), huyện Triệu Phong và phía Bắc sông Vĩnh Phước, phường Đông Lương, thị (7977994)																								
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 4, thành phố Đông Hà (797995)																								
	Quy hoạch chi tiết khu vực phía Đông công viên du lịch sinh thái Cù Đôn, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà (797996)																								



STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MITQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MITQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn đầu chính lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MITQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MITQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MITQG												
													Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên cho ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
	Trường Tiểu học xã Triều Sơn, huyện Triều Phong(7736296)	6,23	6,23					6,23				0,00													
	Đường nối từ cầu Thạch Hân đến luống làm phương An Đôn, thị xã Quảng Trị(7746454)	536,73						536,73				0,00													
	Kênh tưới Nhu Lễ, xã Hải Lãm, thị xã Quảng Trị(7748226)	20,90						20,90				0,00													
	Du án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tình chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị(7750871)	25.158,44						25.158,44				0,00													
	Trường Trung học phổ thông Bửu Đức Tả, huyện Hải Lăng(7753271)	6.900,03						6.900,03				0,00													
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở dự án thành phần an ninh Quảng Trị(7768216)	17.621,01						17.621,01				0,00													
	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Quảng Trị(780267)	168,43						168,43				0,00													
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị, hạng mục: Nhà điều trị nội trú Khoa ung bướu(7804811)	2.531,34						2.531,34				0,00													
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị (danh phố Đông Hải)(7810186)	615,92						615,92				0,00													
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng(7829259)	2.938,42						2.938,42				0,00													
	Nhà Văn hóa huyện Gio Linh(7839360)	4.699,22						4.699,22				0,00													
	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh(7839427)	5.330,00						5.330,00				0,00													
	Đường huyện DH 43, huyện Triệu Phong(785347)	1.950,68						1.950,68				0,00													
	Trường mầm non Hải Thái, huyện Gio Linh(7873478)	1.382,07						1.382,07				0,00													
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB công trình: Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt đoạn qua huyện Vĩnh Linh(7873764)	329,59						329,59				0,00													
	Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (địa phận huyện Gio Linh)(7875661)	5,20						5,20				0,00													
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Triệu Phong làm chủ đầu tư(7876954)	5.042,71						5.042,71				0,00													
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Cam Lộ làm chủ đầu tư(7877964)	429,21						429,21				0,00													
	Trường Tiểu học và THCS xã Triều Đa, huyện Triệu Phong(7879594)	470,29						470,29				0,00													
	Trường trung học cơ sở Thành Cổ, thị xã Quảng Trị (Giáo dục IX)(7880147)	2.882,97						2.882,97				0,00													
	Hệ thống tiêu thoát nước khu phố 3 phường An Đôn(7882227)	1.900,00						1.900,00				0,00													
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (B1)(G2) địa phận huyện Hải Lăng(7882230)	16,27						16,27				0,00													

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nư ỹ tài do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nư ỹ tài do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CNTT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển								
	Trung tâm Y tế quận - dân y huyện đảo Côn C&A(123757)	2.405,96		2.405,96					0,00									
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị(127896)	13.070,91		13.070,91					0,00									
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Vĩnh Linh(132734)	8.669,24		8.669,24					0,00									
	Ban quản lý dự án Sàng kiến ngân sách và loại trừ số et, Khang thuộc Artemisinin giai đoạn 2021-2023 tỉnh Quảng Trị(1030805)	441,28		441,28					0,00									
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	35.666,06		35.666,06					0,00									
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hải Lăng(107542)	199,90		199,90					0,00									
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Triệu Phong(1021657)	420,90		420,90					0,00									
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Gio Linh(1023054)	543,80		543,80					0,00									
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội TP Đông H&A(1023056)	275,00		275,00					0,00									
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Vĩnh Linh(1023402)	725,70		725,70					0,00									
	Ban Quản lý Nghĩa trang và Đôn tiếp nhận nhân liệt sỹ tỉnh Quảng Trị(1036342)	6.237,94		6.237,94					0,00									
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Đakrông(1036570)	29,80		29,80					0,00									
	Trung tâm điều dưỡng người cơ công và bảo trợ xã hội(1039421)	4.161,33		4.161,33					0,00									
	Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Trị(1039502)	962,00		962,00					0,00									
	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị(1045821)	10.665,09		10.665,09					0,00									
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hướng Hóa(1081007)	122,30		122,30					0,00									
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Cam Lộ(1081195)	170,10		170,10					0,00									
	Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp 1 tỉnh Quảng Trị(125204)	11.152,20		11.152,20					0,00									
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48.616,18		48.616,18					0,00									
	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDĐT Quảng Trị(103900)	12.993,53		12.993,53					0,00									
	VP Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị(1039804)	10.032,01		10.032,01					0,00									
	Đoàn nghệ thuật truyền thống tỉnh Quảng Trị(1036514)	7.319,41		7.319,41					0,00									
	Trung tâm Quản lý di tích và Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(1036991)	6.264,29		6.264,29					0,00									
	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh Quảng Trị(1029496)	6.598,18		6.598,18					0,00									
	Thư viện tỉnh Quảng Trị(1047115)	5.408,76		5.408,76					0,00									
16.	Sở Tài nguyên và Môi trường	60.599,12		60.599,12					0,00									
	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị(1020818)	697,54		697,54					0,00									
	Trung tâm Quản thác Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị(1029290)	26.286,40		26.286,40					0,00									
	Văn phòng đăng ký đất đai (tỉnh Quảng Trị(1033631)	4.973,35		4.973,35					0,00									
	Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị(1036093)	19.755,92		19.755,92					0,00									
	Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị(1081929)	8.001,73		8.001,73					0,00									

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ chi phí mua sắm hàng hóa, vật tư, dụng cụ, phương tiện, phương tiện vận tải	Chi bổ sung dự trù tài chính	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ chi phí mua sắm hàng hóa, vật tư, dụng cụ, phương tiện, phương tiện vận tải	Chi bổ sung dự trù tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên cho ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung cơ mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Ban quản lý Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Trị(027207)																	
17	Sở Thông tin và Truyền thông																	
	Trung tâm CNTT và Truyền thông Quảng Trị(028536)																	
	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị(031562)																	
18	Sở Nội vụ																	
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Quảng Trị(033129)																	
	Ban thi đua khen thưởng tỉnh Quảng Trị(033527)																	
	Sở Nội vụ Quảng Trị(044822)																	
	Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Trị(064368)																	
19	Thanh tra tỉnh																	
	Thanh tra tỉnh Quảng Trị(062327)																	
20	Đài Phát thanh - Truyền hình																	
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Trị(039498)																	
21	Liên minh các hợp tác xã																	
	Liên minh hợp tác xã tỉnh Quảng Trị(039494)																	
22	Ban Dân tộc																	
	Ban Dân tộc tỉnh Quảng Trị(036682)																	
23	Văn phòng Tỉnh ủy																	
	Tỉnh ủy Quảng Trị(092760)																	
24	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh																	
	UB mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị(039983)																	
25	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh																	
	Trung tâm hoạt động Thanh niên tỉnh Quảng Trị(031552)																	
	Tỉnh Đoàn Thanh niên Quảng Trị(035356)																	
	Đoàn Khối các cơ quan tỉnh Quảng Trị(036348)																	
	Nhà thiếu nhi Quảng Trị(036822)																	
26	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh																	
	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Trị(039500)																	
27	Hội Nông dân tỉnh																	
	Trung tâm hỗ trợ Nông dân tỉnh(028832)																	
	Hội nông dân tỉnh Quảng Trị(047159)																	
28	Hội Cựu chiến binh tỉnh																	
	Hội Cựu chiến binh tỉnh Quảng Trị(036101)																	
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật																	
	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị(021049)																	
30	Liên hiệp các tổ chức hòa bình tỉnh																	
	Liên hiệp các tổ chức hòa bình tỉnh Quảng Trị(025389)																	
31	Hội Nhà báo																	
	Hội Nhà báo Quảng Trị(045909)																	
32	Hội Luật gia																	
	Hội Luật gia tỉnh Quảng Trị(3001065)																	
33	Hội Chữ thập đỏ																	
	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Quảng Trị(035909)																	
34	Hội Người cao tuổi																	
	Hội Người cao tuổi tỉnh Quảng Trị(035222)																	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nư lợi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi trả nư lợi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CNTT	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp trả NS cấp trên cho ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
	Hội người cao tuổi tỉnh Quảng Trị(123597)	1.038,22		1.038,22														
35	Hội Người mù tỉnh Quảng Trị(1095903)	765,85		765,85														
36	Hội Doanh y	159,09		159,09														
37	Hội Đồng y tỉnh Quảng Trị(1045907)	332,62		332,62														
38	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh Quảng Trị(121457)	1.152,16		1.152,16														
	Hội Khuyến học tỉnh Quảng Trị(1121686)	1.152,16		1.152,16														
39	Các quan hệ khác của ngân sách	42.883,37		42.883,37														
	Tỉnh chủ đSNS Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị(1079556)	42.883,37		42.883,37														
40	Các đơn vị khác	479.797,53		479.797,53														
	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Trị(1003069)	782,00		782,00														
	Hội Di sản Văn hóa tỉnh Quảng Trị(1008525)	68.546,32		68.546,32														
	Tập chí Cửa Việt(1035902)	2.574,00		2.574,00														
	Trường Chính trị Lê Duẩn(1037611)	10.349,62		10.349,62														
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng, huyện Cam Lộ(1036848)	491,15		491,15														
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị(1036993)	6.032,75		6.032,75														
	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Quảng Trị(1036995)	2.026,59		2.026,59														
	Công an Tỉnh(1033629)	18.627,04		18.627,04														
	Tỉnh đội(1031630)	96.609,25		96.609,25														
	Văn phòng Cục thuế tỉnh Quảng Trị - Cục thuế Tỉnh Quảng Trị(1056278)	929,26		929,26														
	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Trị(1056972)	209.965,77		209.965,77														
	Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Quảng Trị(1059254)	300,00		300,00														
	Công ty Cổ phần Môi trường và công nghệ xử lý chất thải tỉnh Quảng Trị(1064127)	166,50		166,50														
	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị(1064282)	17.317,57		17.317,57														
	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị(105022)	7.039,57		7.039,57														
	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Quảng Trị(1121569)	429,61		429,61														
	Trung tâm Quản lý và Khai thác cơ sở hạ tầng Khu kinh tế, khu công nghiệp Quảng Trị(1124015)	4.708,74		4.708,74														
	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị(1125345)	456,00		456,00														
	Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị(1125540)	6.602,45		6.602,45														
	Hội Y - Dược và Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Quảng Trị(1126762)	230,20		230,20														
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị(1130643)	18.894,18		18.894,18														
	Trường Phổ thông liên cấp Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị(1131507)	5.417,64		5.417,64														
	Hội từ thiện vì yêu nước tỉnh Quảng Trị(1004392)	442,62		442,62														

